



VIMCERTS 034



## BIÊN BẢN ĐO ĐẠC, LẤY MẪU

Hôm nay, vào hồi ..... giờ ..... phút, ngày 10... tháng 9... năm 2022

Tại: Chi nhánh công ty cổ phần Thép Việt Ý tại Hải Phòng.

Địa chỉ: KCN Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, H. Thủy Nguyên, T.P. Hải Phòng

Chúng tôi gồm:

I. ĐẠI DIỆN: CN công ty CP Thép Việt Ý tại Hải Phòng

1. Ông (bà): Chu Thành Luận, Chức vụ: NV nội trợ

2. Ông (bà): ..... Chức vụ: .....

II. ĐẠI DIỆN: .....

1. Ông (bà): ..... Chức vụ: .....

2. Ông (bà): ..... chức vụ: .....

III. ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐO ĐẠC, LẤY MẪU: TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN CN CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CM

1. Ông (bà): Lê Thế Tường, Chức vụ: NV

2. Ông (bà): Phí Minh Phúc, chức vụ: NV

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường của Cơ sở như sau:

IV. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU:

Trời không mưa, gió nhẹ.

V. ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU:

Cơ sở hoạt động bình thường

VI. TÌNH TRẠNG BẢO QUẢN VÀ NIÊM PHONG MẪU VẬT:

Mẫu được thu, bảo quản đúng theo TCVN hiện hành và có niêm phong của các bên liên quan.

VII. NỘI DUNG ĐO ĐẠC, LẤY MẪU:

| STT | Môi trường                       | Ký hiệu |
|-----|----------------------------------|---------|
| 1   | khí thải                         |         |
| 1   | khí thải ống khói xưởng sản xuất | KT      |
| 2   |                                  |         |
| 3   |                                  |         |
| 4   |                                  |         |

| 5   |                  |         |
|-----|------------------|---------|
| 6   |                  |         |
| 7   |                  |         |
| 8   |                  |         |
| 9   |                  |         |
| 10  |                  |         |
| STT | Môi trường ..... | Ký hiệu |
| 1   |                  |         |
| 2   |                  |         |
| 3   |                  |         |
| 4   |                  |         |
| 5   |                  |         |
| STT | Môi trường ..... | Ký hiệu |
| 1   |                  |         |
| 2   |                  |         |
| 3   |                  |         |
| 4   |                  |         |
| 5   |                  |         |

Việc đo đạc, lấy mẫu:

Bắt đầu hồi ..... giờ ..... phút, ngày 10..., tháng 9..., năm 2022.

Kết thúc hồi ..... giờ ..... phút, ngày 10..., tháng 9..., năm 2022.

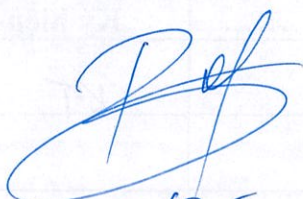
Quá trình lấy mẫu và bảo quản mẫu theo đúng trình tự, không làm ảnh hưởng đến chất lượng, số lượng và trạng thái mẫu.

Biên bản gồm ..... trang, được lập thành ..... bản có sự chứng kiến, thống nhất nội dung là đúng sự thật và được gửi cho các bên tham gia.

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ LẤY MẪU**

**ĐẠI DIỆN**

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**

  
La The Thuong

  
Chu Thanh Loan





TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Đ/c: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội  
Tel: 024.32007660 - Hotline: 0775.034034

VIMCERT 034  
Số: 05374/KQPT/2022



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý TẠI HẢI PHÒNG  
Địa chỉ : KCN Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.  
Địa điểm quan trắc : KCN Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.  
Tên mẫu : Khí thải Số mẫu: 1 Ký hiệu : KT  
Mã mẫu : KT190922\_045  
Ngày lấy mẫu : 10/09/2022  
Thời gian hoàn thành : 05/10/2022

| STT | Thông số                                         | Đơn vị                     | Phương pháp phân tích   | Kết quả phân tích    | QCVN 51:2017/ BTNMT                   | QCVN 19:2009/ BTNMT |
|-----|--------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------|
|     |                                                  |                            |                         | KT                   | Bảng 3<br>Cột A1<br>Kv=0,8,<br>Kq=0,8 | Cột B               |
| 1   | Cr <sup>(*)</sup>                                | mg/Nm <sup>3</sup>         | US EPA Method 29        | KPH                  | -                                     | -                   |
| 2   | Antimon và hợp chất, tính theo Sb <sup>(*)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup>         | US EPA Method 29        | KPH                  | 6,4                                   | 10                  |
| 3   | Cd <sup>(*)</sup>                                | mg/Nm <sup>3</sup>         | US EPA Method 29        | KPH<br>(MDL = 0,010) | 3,2                                   | 5                   |
| 4   | Chì (Pb) <sup>(*)</sup>                          | mg/Nm <sup>3</sup>         | US EPA Method 29        | KPH<br>(MDL = 0,02)  | 3,2                                   | 5                   |
| 5   | Cu <sup>(*)</sup>                                | mg/Nm <sup>3</sup>         | US EPA Method 29        | KPH<br>(MDL = 0,02)  | 6,4                                   | 10                  |
| 6   | Zn <sup>(*)</sup>                                | mg/Nm <sup>3</sup>         | US EPA Method 29        | KPH<br>(MDL = 0,03)  | 19,2                                  | 30                  |
| 7   | Ni <sup>(*)</sup>                                | mg/Nm <sup>3</sup>         | US EPA Method 29        | KPH                  | -                                     | -                   |
| 8   | Tổng Dioxin/<br>Furan <sup>(*)</sup>             | ng-<br>TEQ/Nm <sup>3</sup> | HD-PTD 06<br>US.EPA 23  | 0,006                | 0,384                                 | -                   |
| 9   | VOCs <sup>(*)</sup>                              | mg/Nm <sup>3</sup>         | PD CEN/TS<br>13649:2014 | KPH                  | 12,8                                  | -                   |

**Ghi chú:**

- (\*): Thông số được phân tích bởi nhà thầu phụ: Công ty Cổ phần Môi trường Thịnh Trường Phát (Vimcerts 316);

- Vị trí lấy mẫu:

+ KT: Khí thải tại ống khói xưởng sản xuất.

Toạ độ: X=2313134(m), Y=590950(m)

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (\*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.

- (-): Không có quy định.

- (KPH): Không phát hiện.

- (KPT): Không phân tích.

**- Quy chuẩn so sánh:**

+ **QCVN 19:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

**Cột B:** Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

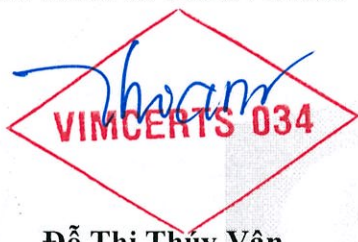
+ **QCVN 51:2017/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép

- Bảng 3: Giá trị C làm cơ sở để tính nồng độ tối đa cho phép của các thông số trong khí thải của cơ sở luyện cán thép, công đoạn hoàn nguyên sắt (direct reduction), lò chuyển thổi ôxy (BOF).

- Các cơ sở sản xuất thép hoạt động trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 áp dụng giá trị C trong cột A1 của Bảng 1 hoặc Bảng 2 hoặc Bảng 3 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 áp dụng giá trị C trong cột A2 của Bảng 1 hoặc Bảng 2 hoặc Bảng 3. Hệ số  $K_q = 0,8$  ( $q > 100.000 \text{ m}^3/\text{h}$ );  $K_v = 0,8$  áp dụng cho vùng 2.

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2022

**TM PHÒNG PHÂN TÍCH**

  
**VIMCERTS 034**

**Đỗ Thị Thúy Vân**

**GIÁM ĐỐC**

  
**Nguyễn Việt Hùng**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (\*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.

- (-): Không có quy định.

- (KPH): Không phát hiện.

- (KPT): Không phân tích.



Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2022

**PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH**  
**Xác định nồng độ các đồng loại độc của PCDD/PCDF**  
Số: 03/2022/HMT-PTD-CTTTP

1. Đơn vị gửi mẫu: Công ty Cổ phần Môi trường Thịnh Trường Phát.
2. Địa chỉ: D9 NV7, lô 29, khu ĐTM Gleximco, xã La Phù, huyện Hoài Đức, Hà Nội.
3. Ký hiệu mẫu: Xem bảng kết quả phân tích.
4. Ngày lấy/nhận mẫu: Xem bảng kết quả phân tích.
5. Loại mẫu: Khí thải lò đốt.
6. Lượng mẫu phân tích: Xem bảng kết quả phân tích.
7. Ngày bắt đầu chuẩn bị mẫu: Xem bảng kết quả phân tích.
8. Phương pháp phân tích: Phân tích mẫu theo HD-PTD06 và tham khảo theo US.EPA 23. Mẫu được thêm các chất chuẩn nội đánh dấu đồng vị  $^{13}\text{C}_{12}$ -PCDD/PCDF, chiết soxhlet với toluen. Dung dịch chiết được làm sạch lần lượt bằng các dung dịch  $\text{H}_2\text{SO}_4$  đặc, NaCl, KOH, NaCl; làm sạch trên “cột đa lớp” chứa silicagen, silicagen tẩm axit, silicagen tẩm kiềm. Phân đoạn PCDD/PCDF được tách trên cột than hoạt tính chuyên dụng, cột nhôm ôxít, thêm các chất chuẩn đánh dấu đồng vị  $^{13}\text{C}_{12}$ -PCDD xác định hiệu suất thu hồi.
9. Thiết bị phân tích: Phân tích mẫu bằng sắc ký khí Trace 1310 - khối phổ phân giải cao DFS.
10. Mã số phân tích/Ngày phân tích: Xem bảng kết quả phân tích
11. Nơi phân tích: Phòng Phân tích dioxin, Phân viện Hóa-Môi trường, TTND Việt-Nga.
12. Kết quả phân tích:

Kết quả phân tích được trình bày trong bảng B 03/2022/HMT-PTD-CTTTP.

**Chú thích:**

- KPH: không phát hiện, giá trị ở cột I-TEQ<sub>UB</sub> là giới hạn phát hiện của phương pháp (LOD).
- K: Chất này tìm thấy trong mẫu nhưng có tỉ lệ đồng vị các ion đặc trưng không phù hợp với giá trị lý thuyết, giá trị hiển thị là nồng độ tối đa có thể có của chất đó trong mẫu;
- J: Chất này tìm thấy trong mẫu nhưng có nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp;
- WHO-TEF (2005): Hệ số độc theo quy ước năm 2005 của Tổ chức Y tế thế giới đối với người;
- WHO-TEQ<sub>2005</sub>: Độ độc tương đương 2,3,7,8-TCDD theo quy ước năm 2005 của Tổ chức Y tế thế giới;
- TEQ<sub>LB</sub>: Độ độc tương đương chỉ tính cho các chất tìm thấy, chất không tìm thấy có độ độc bằng 0;
- TEQ<sub>UB</sub>: Độ độc tương đương tối đa có thể có trong mẫu, chất không tìm thấy có nồng độ bằng DL;
- TEQ<sub>PCDD/PCDF</sub>: Tổng độ độc của dioxin và furan;
- TEQ<sub>PCDD/PCDF</sub> (ND = 1/2DL): Tổng độ độc với các chất không tìm thấy có nồng độ bằng 1/2DL;
- Đơn vị tính: 1 pg = 0,000000000001 g =  $10^{-12}$  g;
- Kết quả phân tích này chỉ đảm bảo cho mẫu có ký hiệu như đã chỉ ra ở mục 3.

**PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH**  
**Xác định nồng độ các đồng loại độc của PCDD/PCDF**  
**Số: 03/2022/HMT-PTD-CTTTP**

(B03/2022/HMT-PTD-CTTTP)

| Ký hiệu mẫu                     |                     |                                | KT190922-045                |                                   |                       |
|---------------------------------|---------------------|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Loại mẫu                        |                     |                                | Khí thải                    |                                   |                       |
| Vị trí lấy mẫu                  |                     |                                | -                           |                                   |                       |
| Ngày nhận mẫu                   |                     |                                | 21/9/2022                   |                                   |                       |
| Lượng mẫu phân tích             |                     |                                | -                           |                                   |                       |
| Mã số phân tích                 |                     |                                | V-10674 (DF22DFS_73S15)     |                                   |                       |
| Ngày phân tích                  |                     |                                | Từ 22/9/2022 đến 01/10/2022 |                                   |                       |
| TT                              | Chất phân tích      | Hệ số độc<br>WHO-TEF<br>(2005) | Nồng độ<br>(pg/mẫu)         | Độ độc<br>WHO-TEQ <sub>2005</sub> |                       |
|                                 |                     |                                |                             | WHO-TEQ <sub>LB</sub>             | WHO-TEQ <sub>UB</sub> |
| I                               | Các chất dioxin     |                                |                             |                                   |                       |
| 1                               | 2,3,7,8-TCDD        | 1                              | 1,007 (J)                   | 1,007                             | 1,007                 |
| 2                               | 1,2,3,7,8-PeCDD     | 1                              | 2,214 (J)                   | 2,214                             | 2,214                 |
| 3                               | 1,2,3,4,7,8-HxCDD   | 0,1                            | 1,163 (J)                   | 0,116                             | 0,116                 |
| 4                               | 1,2,3,6,7,8-HxCDD   | 0,1                            | 1,219 (J)                   | 0,122                             | 0,122                 |
| 5                               | 1,2,3,7,8,9-HxCDD   | 0,1                            | 1,979 (J)                   | 0,198                             | 0,198                 |
| 6                               | 1,2,3,4,6,7,8-HpCDD | 0,01                           | 9,192                       | 0,092                             | 0,092                 |
| 7                               | OCDD                | 0,0003                         | 12,58                       | 0,004                             | 0,004                 |
| II                              | Các chất Furan      |                                |                             |                                   |                       |
| 8                               | 2,3,7,8-TCDF        | 0,1                            | KPH                         | 0,000                             | 0,020                 |
| 9                               | 1,2,3,7,8-PeCDF     | 0,03                           | 3,069                       | 0,092                             | 0,092                 |
| 10                              | 2,3,4,7,8-PeCDF     | 0,3                            | 3,159                       | 0,948                             | 0,948                 |
| 11                              | 1,2,3,4,7,8-HxCDF   | 0,1                            | 2,990                       | 0,299                             | 0,299                 |
| 12                              | 1,2,3,6,7,8-HxCDF   | 0,1                            | 3,043                       | 0,304                             | 0,304                 |
| 13                              | 2,3,4,6,7,8-HxCDF   | 0,1                            | 5,273                       | 0,527                             | 0,527                 |
| 14                              | 1,2,3,7,8,9-HxCDF   | 0,1                            | 1,593 (J)                   | 0,159                             | 0,159                 |
| 15                              | 1,2,3,4,6,7,8-HpCDF | 0,01                           | 9,805                       | 0,098                             | 0,098                 |
| 16                              | 1,2,3,4,7,8,9-HpCDF | 0,01                           | 1,622 (J)                   | 0,016                             | 0,016                 |
| 17                              | OCDF                | 0,0003                         | 2,537 (J)                   | 0,001                             | 0,001                 |
| Tổng độ độc WHO-TEQ (pg/mẫu)    |                     |                                |                             | 6,197                             | 6,217                 |
| Tổng WHO-TEQ (ND = ½ DL)        |                     |                                |                             | 6,207                             |                       |
| Tỉ lệ 2,3,7,8-TCDD/ WHO-TEQ (%) |                     |                                |                             | 16,2                              | 16,2                  |

**Kết luận:** Tổng độ độc của PCDD/PCDF trong mẫu KT190922-045 là: 6,207 pg/Nm<sup>3</sup>  
(tương đương 0,006 ng) WHO-TEQ<sub>2005</sub>/Nm<sup>3</sup>.



**Trung tá Nguyễn Thanh Tuấn**

BM-01-7.8



**Đại tá Nghiêm Xuân Trường**

Lần ban hành: 02

Trang: 2/3



## PHỤ LỤC 1

**Chất tham khảo thời gian lưu và định lượng, thời gian lưu tương đối, giới hạn phát hiện (LOD) và giới hạn định lượng (LOQ) của PCDD/PCDF**

| Chất phân tích<br>PCDD/PCDF | Chất tham khảo thời<br>gian lưu và định lượng      | Thời gian<br>lưu tương<br>đối<br>(RRT) | LOQ <sup>2</sup><br>(pg/<br>Mẫu) | Mẫu khí thải 1Nm <sup>3</sup><br>(pg/Nm <sup>3</sup> ) |      |
|-----------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------|------|
|                             |                                                    |                                        |                                  | LOD                                                    | LOQ  |
| 2,3,7,8-TCDF                | <sup>13</sup> C <sub>12</sub> -2,3,7,8-TCDF        | 0,999–1,003                            | 0,50                             | 0,20                                                   | 0,50 |
| 2,3,7,8-TCDD                | <sup>13</sup> C <sub>12</sub> -2,3,7,8-TCDD        | 0,999–1,002                            | 0,50                             | 0,20                                                   | 0,50 |
| 1,2,3,7,8-PeCDF             | <sup>13</sup> C <sub>12</sub> -1,2,3,7,8-PeCDF     | 0,999–1,002                            | 2,50                             | 0,50                                                   | 2,50 |
| 2,3,4,7,8-PeCDF             | <sup>13</sup> C <sub>12</sub> -2,3,4,7,8-PeCDF     | 0,999–1,002                            | 2,50                             | 0,50                                                   | 2,50 |
| 1,2,3,7,8-PeCDD             | <sup>13</sup> C <sub>12</sub> -1,2,3,7,8-PeCDD     | 0,999–1,002                            | 2,50                             | 0,50                                                   | 2,50 |
| 1,2,3,4,7,8-HxCDF           | <sup>13</sup> C <sub>12</sub> -1,2,3,4,7,8-HxCDF   | 0,999–1,001                            | 2,50                             | 0,50                                                   | 2,50 |
| 1,2,3,6,7,8-HxCDF           | <sup>13</sup> C <sub>12</sub> -1,2,3,6,7,8-HxCDF   | 0,997–1,005                            | 2,50                             | 0,50                                                   | 2,50 |
| 1,2,3,7,8,9-HxCDF           | <sup>13</sup> C <sub>12</sub> -1,2,3,7,8,9-HxCDF   | 0,999–1,001                            | 2,50                             | 0,50                                                   | 2,50 |
| 2,3,4,6,7,8-HxCDF           | <sup>13</sup> C <sub>12</sub> -2,3,4,6,7,8-HxCDF   | 0,999–1,001                            | 2,50                             | 0,50                                                   | 2,50 |
| 1,2,3,4,7,8-HxCDD           | <sup>13</sup> C <sub>12</sub> -1,2,3,4,7,8-HxCDD   | 0,999–1,001                            | 2,50                             | 0,50                                                   | 2,50 |
| 1,2,3,6,7,8-HxCDD           | <sup>13</sup> C <sub>12</sub> -1,2,3,6,7,8-HxCDD   | 0,998–1,004                            | 2,50                             | 0,50                                                   | 2,50 |
| 1,2,3,7,8,9-HxCDD           | <sup>1</sup>                                       | 1,000–1,019                            | 2,50                             | 0,50                                                   | 2,50 |
| 1,2,3,4,6,7,8-HpCDF         | <sup>13</sup> C <sub>12</sub> -1,2,3,4,6,7,8-HpCDF | 0,999–1,001                            | 2,50                             | 0,50                                                   | 2,50 |
| 1,2,3,4,7,8,9-HpCDF         | <sup>13</sup> C <sub>12</sub> -1,2,3,4,7,8,9-HpCDF | 0,999–1,001                            | 2,50                             | 0,50                                                   | 2,50 |
| 1,2,3,4,6,7,8-HpCDD         | <sup>13</sup> C <sub>12</sub> -1,2,3,4,6,7,8-HpCDD | 0,999–1,001                            | 2,50                             | 0,50                                                   | 2,50 |
| OCDF                        | <sup>13</sup> C <sub>12</sub> -OCDD                | 0,999–1,008                            | 5,0                              | 1,0                                                    | 5,0  |
| OCDD                        | <sup>13</sup> C <sub>12</sub> -OCDD                | 0,999–1,001                            | 5,0                              | 1,0                                                    | 5,0  |

<sup>1)</sup> Chất tham khảo thời gian lưu cho 1,2,3,7,8,9-HxCDD là <sup>13</sup>C<sub>12</sub>-1,2,3,6,7,8-HxCDD; 1,2,3,7,8,9-HxCDD được định lượng bằng cách sử dụng thông số đáp ứng trung bình của <sup>13</sup>C<sub>12</sub>-1,2,3,4,7,8-HxCDD và <sup>13</sup>C<sub>12</sub>-1,2,3,6,7,8-HxCDD.

<sup>2)</sup> LOQ (Mức tối thiểu): Mức này tương đương với nồng độ của điểm chuẩn thấp nhất trong đường chuẩn và đồng thời là giới hạn báo cáo, Thể tích cuối cùng của dịch chiết mẫu là 20μL.



NGUYEN GIA

VIMCERTS\_251

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KỸ THUẬT, THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ  
MÔI TRƯỜNG NGUYỄN GIA

Địa chỉ: Ô 02, Lô D47, Khu D KĐT Lê Trọng Tấn, P. Dương Nội, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Web: [www.nguyengiaientech.com](http://www.nguyengiaientech.com) Email: [labnguyengia.vimcerts251@gmail.com](mailto:labnguyengia.vimcerts251@gmail.com)

Hotline: 0338572255 - 0338172255

## KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

### Testing Results

Số/No. *Thịnh Trường Phát/20220929/TN8-10505*

#### I. THÔNG TIN DO KHÁCH HÀNG CUNG CẤP – Information supplied by the client

|                                               |                                                                       |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| Khách hàng - Client :                         | CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT                          |
| Địa chỉ - Address:                            | D9 NV7 lô 29, Khu ĐTM Gleximco, xã La Phù, huyện Hoài Đức, TP. Hà Nội |
| Địa điểm lấy mẫu - Sampling site :            | Mẫu do khách hàng gửi đến                                             |
| Loại mẫu/Kí hiệu mẫu<br>Type/Sign of Sample : | Khí thải                                                              |
| Ngày nhận mẫu - Sample receiving date :       | 22/09/2022                                                            |

#### II. KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - Testing results

Ngày thí nghiệm - Testing date: 22/09/2022

Ngày trả kết quả - Results date: 29/09/2022

| TT<br>No. | Thông số<br>Parameters | Phương pháp thử<br>Testing method | Đơn vị<br>Unit     | Kết quả<br>Result | Giới hạn<br>phát hiện<br>(MDL) |
|-----------|------------------------|-----------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------------------|
|           |                        |                                   |                    | KT190922_045      |                                |
| 1         | Antimon (Sb)           | US EPA Method 29                  | mg/Nm <sup>3</sup> | KPH               | 0,1                            |
| 2         | Niken (Ni)             | US EPA Method 29                  | mg/Nm <sup>3</sup> | KPH               | 0,05                           |
| 3         | Crom (Cr)              | US EPA Method 29                  | mg/Nm <sup>3</sup> | KPH               | 0,05                           |

#### Ghi chú – Remark:

- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQT & PTMT lấy về;
- Quá thời hạn lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, PQT & PPT không giải quyết việc khiếu nại.

Cán bộ chất lượng  
QA/QC

Phạm Thị Vi

Trưởng phòng thí nghiệm  
Supervised by

Vũ Thị Thanh Nga

Hà Nội, ngày 29 tháng 09 năm 2022



Giám đốc  
Director

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Hùng





VIMCERTS 034



## BIÊN BẢN ĐO ĐẠC, LẤY MẪU

Hôm nay vào hồi ..... giờ ..... phút, ngày 10 tháng 9 năm 2022

Tại: Chi nhánh công ty cổ phần Thép Việt Ý tại Hải Phòng

Địa chỉ: KCN Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, H. Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

Chúng tôi gồm:

I. ĐẠI DIỆN: CN Công Ty C.P thép Việt Ý tại Hải Phòng

1. Ông (bà): Chu Thành Luận, Chức vụ: N.V. môi trường

2. Ông (bà): ..... Chức vụ: .....

II. ĐẠI DIỆN: CTY khai thác công trình thủy lợi Thủy Nguyên, UBND xã Hoàng Động

1. Ông (bà): Nguyễn Duy Đình, Chức vụ: chuyên viên

2. Ông (bà): Bùi Hoa Thạch, Chức vụ: Phó chủ tịch xã Hoàng Động

III. ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐO ĐẠC, LẤY MẪU: TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN CN CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CM

1. Ông (bà): Lê Thế Tường, Chức vụ: N.V.

2. Ông (bà): Phí Minh Phúc, Chức vụ: N.V.

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường của Cơ sở như sau:

IV. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU:

Tươi, không mưa, gió nhẹ

V. ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU:

Cơ sở hoạt động bình thường

VI. TÌNH TRẠNG BẢO QUẢN VÀ NIÊM PHONG MẪU VẬT:

Mẫu được thu, bảo quản đúng theo TCVN hiện hành và có niêm phong của các bên liên quan.

VII. NỘI DUNG ĐO ĐẠC, LẤY MẪU:

| STT | Môi trường                                    | Ký hiệu |
|-----|-----------------------------------------------|---------|
| 1   | Nước thải đầu ra của HTXL nước thải sinh hoạt | NT1     |
| 2   | Nước thải tại điểm xả vào nguồn tiếp nhận     | NT2     |
| 3   | Nước mặt tại nguồn tiếp nhận nước thải        | NM      |
| 4   | tại kênh Kiền Bái Tủy                         |         |

| 5   |                  |         |
|-----|------------------|---------|
| 6   |                  |         |
| 7   |                  |         |
| 8   |                  |         |
| 9   |                  |         |
| 10  |                  |         |
| STT | Môi trường ..... | Ký hiệu |
| 1   |                  |         |
| 2   |                  |         |
| 3   |                  |         |
| 4   |                  |         |
| 5   |                  |         |
| STT | Môi trường ..... | Ký hiệu |
| 1   |                  |         |
| 2   |                  |         |
| 3   |                  |         |
| 4   |                  |         |
| 5   |                  |         |

Việc đo đạc, lấy mẫu:

Bắt đầu hồi ..... giờ ..... phút, ngày ..10., tháng...9..., năm 2022.

Kết thúc hồi ..... giờ ..... phút, ngày ..10., tháng...9..., năm 2022.

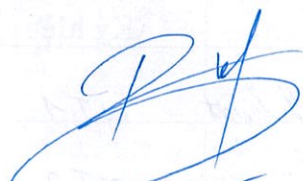
Quá trình lấy mẫu và bảo quản mẫu theo đúng trình tự, không làm ảnh hưởng đến chất lượng, số lượng và trạng thái mẫu.

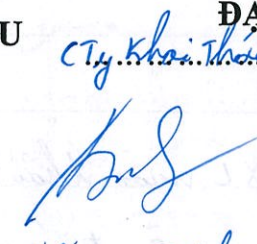
Biên bản gồm ..... trang, được lập thành ..... bản có sự chứng kiến, thống nhất nội dung là đúng sự thật và được gửi cho các bên tham gia.

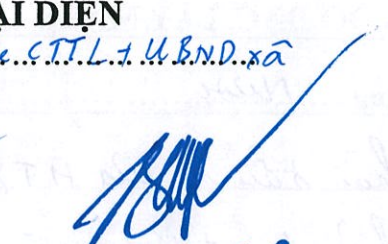
**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ LẤY MẪU**

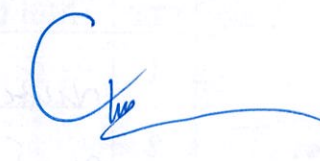
**ĐẠI DIỆN**

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**

  
Lê Thị Phương

  
Nguyễn Duy Đình

  
Bùi Kha Thạch Cường

  
Chu Thanh Lân





TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Đ/c: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội  
Tel: 024.32007660 - Hotline: 0775.034024

VIMCERT 034  
Số: 05377/KQPT/2022



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý TẠI HẢI PHÒNG  
Địa chỉ : KCN Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.  
Địa điểm quan trắc : KCN Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.  
Tên mẫu : Nước thải Số mẫu: 1 Ký hiệu : NT1  
Mã mẫu : N190922\_015  
Ngày lấy mẫu : 10/09/2022  
Thời gian hoàn thành : 05/10/2022

| STT | Thông số                                  | Đơn vị | Phương pháp phân tích                           | Kết quả phân tích | QCVN 14:2008/ BTNMT | QCVN 40:2011/ BTNMT |
|-----|-------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------|-------------------|---------------------|---------------------|
|     |                                           |        |                                                 | NT1               | Cột B, Cmax         | Cột B               |
| 1   | Nhiệt độ                                  | °C     | SMEWW 2550B:2017                                | 22,6              | -                   | 40                  |
| 2   | Độ màu(*)                                 | Pt/Co  | TCVN 6185:2015                                  | 45                | -                   | 150                 |
| 3   | pH                                        | -      | TCVN 6492:2011                                  | 7,11              | 5÷9                 | -                   |
| 4   | TDS                                       | mg/l   | SOP-MTKS-ĐN09/01                                | 425               | 1.000               | -                   |
| 5   | BOD <sub>5</sub> (20°C)(*)                | mg/l   | TCVN 6001-1:2008                                | 16,9              | 50                  | -                   |
| 6   | COD(*)                                    | mg/l   | SMEWW 5220C:2017                                | 40,8              | -                   | 150                 |
| 7   | TSS(*)                                    | mg/l   | TCVN 6625:2000                                  | 25                | 100                 | -                   |
| 8   | Nitrat NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> _N(*) | mg/l   | SMEWW 4500.NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2017 | 2,76              | 50                  | -                   |
| 9   | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> _P(*)       | mg/l   | TCVN 6202:2008                                  | 1,19              | 10                  | -                   |
| 10  | Dầu mỡ ĐTV(*)                             | mg/l   | SMEWW 5520B&F:2017                              | 2,4               | 20                  | -                   |
| 11  | Chất hoạt động bề mặt(*)                  | mg/l   | SMEWW 5540 B&C:2017                             | KPH (MDL = 0,02)  | 10                  | -                   |
| 12  | Tổng phenol(*)                            | mg/l   | TCVN 6216:1996                                  | KPH (MDL = 0,001) | -                   | 0,1                 |
| 13  | Tổng dầu mỡ khoáng(*)                     | mg/l   | SMEWW 5520B&F:2017                              | 2,8               | -                   | 10                  |
| 14  | Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S)(*)    | mg/l   | TCVN 6637:2000                                  | KPH (MDL = 0,02)  | 4,0                 | -                   |
| 15  | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> _N(*)        | mg/l   | TCVN 6179-1:1996                                | 3,72              | 10                  | -                   |

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (\*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.

- (-): Không có quy định.

- (KPH): Không phát hiện.

- (KPT): Không phân tích.

|    |                             |           |                  |                   |       |    |
|----|-----------------------------|-----------|------------------|-------------------|-------|----|
| 16 | Tổng N <sup>(*)</sup>       | mg/l      | TCVN 6638:2000   | 15,69             | -     | 40 |
| 17 | Tổng Photpho <sup>(*)</sup> | mg/l      | TCVN 6202:2008   | 1,53              | -     | 6  |
| 18 | Coliforms <sup>(*)</sup>    | MPN/100ml | SMEWW 9221B:2017 | 4x10 <sup>3</sup> | 5.000 | -  |

**Ghi chú:**

- (\*): Thông số được phân tích bởi nhà thầu phụ: Công ty Cổ phần Môi trường Thịnh Trường Phát (Vimcerts 316);

- **Vị trí lấy mẫu:**

+ **NT1:** Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

Tọa độ: X=2313062(m), Y=591395(m)

- **Quy chuẩn so sánh:**

+ **QCVN 40:2011/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

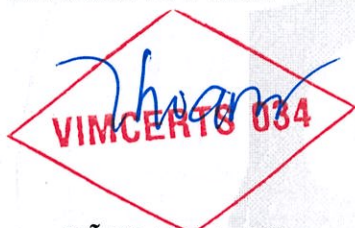
**Cột B:** quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

+ **QCVN 14:2008/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

**Cột B:** quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;  $C_{max} = C_x K (K=1)$ .

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2022

**TM PHÒNG PHÂN TÍCH**



**Đỗ Thị Thúy Vân**



**Nguyễn Việt Hùng**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (\*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.

- (-): Không có quy định.

- (KPH): Không phát hiện.

- (KPT): Không phân tích.





TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Đ/c: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội  
Tel: 024.32007660 - Hotline: 0775.034034

VIMCERT 034  
Số: 05376/KQPT/2022



**PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH**

Tên khách hàng : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý TẠI HẢI PHÒNG,  
Địa chỉ : KCN Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.  
Địa điểm quan trắc : KCN Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.  
Tên mẫu : Nước thải Số mẫu: 1 Ký hiệu : NT2  
Mã mẫu : N190922\_016  
Ngày lấy mẫu : 10/09/2022  
Thời gian hoàn thành : 05/10/2022

| STT | Thông số                                    | Đơn vị | Phương pháp phân tích                              | Kết quả phân tích    | QCVN 14:2008/<br>BTNMT     | QCVN 40:2011/<br>BTNMT |
|-----|---------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|------------------------|
|     |                                             |        |                                                    | NT2                  | Cột B,<br>C <sub>max</sub> | Cột B                  |
| 1   | Nhiệt độ                                    | °C     | SMEWW 2550B:2017                                   | 23,1                 | -                          | 40                     |
| 2   | Độ màu(*)                                   | Pt/Co  | TCVN 6185:2015                                     | 42                   | -                          | 150                    |
| 3   | pH                                          | -      | TCVN 6492:2011                                     | 7,12                 | 5÷ 9                       | -                      |
| 4   | TDS                                         | mg/l   | SOP-MTKS-ĐN09/01                                   | 423                  | 1.000                      | -                      |
| 5   | BOD <sub>5</sub><br>(20°C)(*)               | mg/l   | TCVN 6001-1:2008                                   | 17,5                 | 50                         | -                      |
| 6   | COD(*)                                      | mg/l   | SMEWW 5220C:2017                                   | 37,7                 | -                          | 150                    |
| 7   | TSS(*)                                      | mg/l   | TCVN 6625:2000                                     | 27                   | 100                        | -                      |
| 8   | Nitrat NO <sub>3</sub> <sup>-</sup><br>N(*) | mg/l   | SMEWW 4500.NO <sub>3</sub> <sup>-</sup><br>.E:2017 | 3,37                 | 50                         | -                      |
| 9   | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> P(*)          | mg/l   | TCVN 6202:2008                                     | 0,212                | 10                         | -                      |
| 10  | Dầu mỡ<br>ĐTV(*)                            | mg/l   | SMEWW 5520B&F:2017                                 | 1,8                  | 20                         | -                      |
| 11  | Chất hoạt<br>động bề<br>mặt(*)              | mg/l   | SMEWW 5540 B&C:2017                                | 0,329                | 10                         | -                      |
| 12  | Tổng<br>phenol(*)                           | mg/l   | TCVN 6216:1996                                     | KPH<br>(MDL = 0,001) | -                          | 0,1                    |
| 13  | Tổng dầu mỡ<br>khoáng(*)                    | mg/l   | SMEWW 5520B&F:2017                                 | 2,2                  | -                          | 10                     |
| 14  | Sunfua (tính<br>theo H <sub>2</sub> S)(*)   | mg/l   | TCVN 6637:2000                                     | KPH<br>(MDL = 0,02)  | 4,0                        | -                      |
| 15  | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> N(*)           | mg/l   | TCVN 6179-1:1996                                   | 3,72                 | 10                         | -                      |

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (\*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.

- (-): Không có quy định.

- (KPH): Không phát hiện.

- (KPT): Không phân tích.

|    |                             |           |                  |                       |       |    |
|----|-----------------------------|-----------|------------------|-----------------------|-------|----|
| 16 | Tổng N <sup>(*)</sup>       | mg/l      | TCVN 6638:2000   | 19,62                 | -     | 40 |
| 17 | Tổng Photpho <sup>(*)</sup> | mg/l      | TCVN 6202:2008   | 0,472                 | -     | 6  |
| 18 | Coliforms <sup>(*)</sup>    | MPN/100ml | SMEWW 9221B:2017 | 1,1 x 10 <sup>2</sup> | 5.000 | -  |

**Ghi chú:**

- (\*): Thông số được phân tích bởi nhà thầu phụ: Công ty Cổ phần Môi trường Thịnh Trường Phát (Vimcerts 316);

- **Vị trí lấy mẫu:**

+ NT2: Nước thải tại điểm xả nước thải vào môi trường tiếp nhận.

Tọa độ: X=2313075.559(m), Y=591448.750(m)

- **Quy chuẩn so sánh:**

+ **QCVN 40:2011/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

**Cột B:** quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

+ **QCVN 14:2008/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

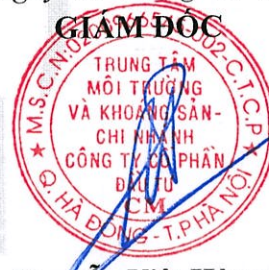
**Cột B:** quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;  $C_{max} = C \times K (K=1)$ .

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2022

TM PHÒNG PHÂN TÍCH



Đỗ Thị Thúy Vân



Nguyễn Việt Hùng

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (\*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.

- (-): Không có quy định.

- (KPH): Không phát hiện.

- (KPT): Không phân tích.





TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Đ/c: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lỗ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Tel: 024.32007660 - Hotline: 0775.034034

VIMCERT 034

Số: 05375/KQPT/2022

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý TẠI HẢI PHÒNG  
Địa chỉ : KCN Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.  
Địa điểm quan trắc : KCN Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.  
Tên mẫu : Nước mặt Số mẫu: 1 Ký hiệu : NM  
Mã mẫu : N190922\_017  
Ngày lấy mẫu : 10/09/2022  
Thời gian hoàn thành : 05/10/2022

| STT | Thông số                           | Đơn vị     | Phương pháp phân tích | Kết quả phân tích     | QCVN 08-MT:2015/ BTNMT |
|-----|------------------------------------|------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                                    |            |                       | NM                    | Cột B1                 |
| 1   | pH                                 | -          | TCVN 6492:2011        | 7,22                  | 5,5 ÷ 9                |
| 2   | BOD <sub>5</sub> (20° C)(*)        | mg/l       | TCVN 6001-1:2008      | 14,35                 | 15                     |
| 3   | COD(*)                             | mg/l       | SMEWW 5220C:2017      | 28,24                 | 30                     |
| 4   | DO                                 | mg/l       | TCVN 7325: 2016       | 4,23                  | ≥ 4                    |
| 5   | TSS(*)                             | mg/l       | TCVN 6625:2000        | 33                    | 50                     |
| 6   | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> _N(*) | mg/l       | TCVN 6179-1:1996      | 0,804                 | 0,9                    |
| 7   | Cl <sup>-</sup> (*)                | mg/l       | TCVN 6194:1996        | 210,9                 | 350                    |
| 8   | NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> _N(*) | mg/l       | TCVN 6178:1996        | 0,013                 | 0,05                   |
| 9   | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> _N(*) | mg/l       | TCVN 6180:1996        | 0,809                 | 10                     |
| 10  | Chất hoạt động bề mặt(*)           | mg/l       | SMEWW 5540B&C:2017    | 0,18                  | 0,4                    |
| 11  | Tổng dầu mỡ(*)                     | mg/l       | SMEWW 5520B: 2017     | 0,8                   | 1                      |
| 12  | Coliforms(*)                       | MPN/100 ml | SMEWW 9221B:2017      | 3,5 x 10 <sup>3</sup> | 7.500                  |

**Ghi chú:**

- (\*): Thông số được phân tích bởi nhà thầu phụ: Công ty Cổ phần Môi trường Thịnh Trường Phát (Vimcerts 316);

- Vị trí lấy mẫu:

+ NM: Nước mặt tại nguồn tiếp nhận nước thải tại kênh Kiền Bái Tây

Tọa độ: X(m)=2313155, Y(m)=591329

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (\*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.

- (-): Không có quy định.

- (KPH): Không phát hiện.

- (KPT): Không phân tích.

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 08-MT:2015/BTNMT** : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Cột B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2.

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2022

**TM PHÒNG PHÂN TÍCH**



**Đỗ Thị Thúy Vân**

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Việt Hùng**



- 
- |                                                                                                                                              |                           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| - Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.                                                                                             | - (-): Không có quy định. |
| - Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.                                                                            | - (KPH): Không phát hiện. |
| - (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.                                                                                             | - (KPT): Không phân tích. |
| - Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm. |                           |
| - Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.                                         |                           |
-



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG  
THỊNH TRƯỜNG PHÁT

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

PHIẾU KẾT QUẢ  
THỬ NGHIỆM

Số phiếu: 00299/2022/PKQ  
(22.2653)



☑: 0243.2007.660

☑: [thinhtruongphat.vn@gmail.com](mailto:thinhtruongphat.vn@gmail.com)

☑: 29D9, Khu ĐTM Geleximco, xã La Phù,  
huyện Hoài Đức, TP Hà Nội



Vimcerts 316

- Đơn vị yêu cầu : Trung tâm Môi trường và Khoáng sản
- Địa chỉ : LK 423 Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
- Địa chỉ lấy mẫu : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý TẠI HẢI PHÒNG  
-KCN Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
- Ngày nhận mẫu : 19/09/2022
- Ngày trả kết quả : 05/10/2022
- Vị trí lấy mẫu :

| STT | Mã hóa mẫu   | Vị trí lấy mẫu                                               | Loại mẫu  |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------|-----------|
| 1   | N190922-016  | Nước thải tại điểm xả nước thải vào môi trường tiếp nhận     | Nước thải |
| 2   | N190922-017  | Nước mặt tại nguồn tiếp nhận nước thải tại kênh Kiền Bái Tây | Nước mặt  |
| 3   | KT190922-045 | Khí thải ống khói sản xuất                                   | Khí thải  |
| 4   | N190922-015  | Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt          | Nước thải |

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN

Hữu Thị Ngân



Trần Xuân Trường

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Thịnh Trường Phát lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: N190922-016)



| STT | THÔNG SỐ                                                 | ĐƠN VỊ    | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                    | KẾT QUẢ                 | QCVN 14:2008/<br>BTNMT | QCVN 40:2011/<br>BTNMT |
|-----|----------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
|     |                                                          |           |                                                    |                         | Cột B,<br>Cmax         | Cột B                  |
| 1   | Độ màu <sup>(b)</sup>                                    | Pt/Co     | TTP.SĐN.N.02                                       | 42                      | -                      | 150                    |
| 2   | BOD <sub>5</sub><br>(20°C) <sup>(b)</sup>                | mg/l      | TCVN 6001-1:2008                                   | 17,5                    | 50                     | 50                     |
| 3   | COD <sup>(b)</sup>                                       | mg/l      | SMEWW<br>5220C:2017                                | 37,7                    | -                      | 150                    |
| 4   | TSS <sup>(b)</sup>                                       | mg/l      | TCVN 6625:2000                                     | 27                      | 100                    | 100                    |
| 5   | Nitrat NO <sub>3</sub> <sup>-</sup><br>_N <sup>(b)</sup> | mg/l      | SMEWW 4500.NO <sub>3</sub> <sup>-</sup><br>.E:2017 | 3,37                    | 50                     | -                      |
| 6   | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> _P <sup>(b)</sup>          | mg/l      | TCVN 6202:2008                                     | 0,212                   | 10                     | -                      |
| 7   | Dầu mỡ<br>ĐTV <sup>(b)</sup>                             | mg/l      | SMEWW<br>5520B&F:2017                              | 1,8                     | 20                     | -                      |
| 8   | Chất hoạt<br>động bề<br>mặt <sup>(b)</sup>               | mg/l      | SMEWW 5540<br>B&C:2017                             | 0,329                   | 10                     | -                      |
| 9   | Tổng<br>phenol <sup>(b)</sup>                            | mg/l      | TCVN 6216:1996                                     | KPH<br>(MDL =<br>0,001) | -                      | 0,5                    |
| 10  | Tổng dầu mỡ<br>khoáng <sup>(b)</sup>                     | mg/l      | SMEWW<br>5520B&F:2017                              | 2,2                     | -                      | 10                     |
| 11  | Sunfua (tính<br>theo H <sub>2</sub> S) <sup>(b)</sup>    | mg/l      | TCVN 6637:2000                                     | KPH<br>(MDL =<br>0,02)  | 4,0                    | 0,5                    |
| 12  | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> _N <sup>(b)</sup>           | mg/l      | TCVN 6179-1:1996                                   | 3,72                    | 10                     | 10                     |
| 13  | Tổng N <sup>(b)</sup>                                    | mg/l      | TCVN 6638:2000                                     | 19,62                   | -                      | 40                     |
| 14  | Tổng<br>Photpho <sup>(b)</sup>                           | mg/l      | TCVN 6202:2008                                     | 0,472                   | -                      | 6                      |
| 15  | Coliforms <sup>(b)</sup>                                 | MPN/100ml | SMEWW<br>9221B:2017                                | 1,1 x 10 <sup>2</sup>   | 5.000                  | 5.000                  |

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Thịnh Trường Phát lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt
- Cột B: quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- Cột B: quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- N190922-016: nước thải tại điểm xả nước thải vào môi trường tiếp nhận

THỊNH TRƯỜNG PHÁT  
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG

07350  
ÔNG  
CỔ PHẦN  
MÔI TRƯỜNG  
THỊNH TRƯỜNG  
PHÁT

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: N190922-017)



| STT | THÔNG SỐ                                       | ĐƠN VỊ         | PHƯƠNG PHÁP THỬ    | KẾT QUẢ               | QCVN<br>08-MT:2015/<br>BTNMT |
|-----|------------------------------------------------|----------------|--------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |                                                |                |                    |                       | Cột B1                       |
| 1   | BOD <sub>5</sub> (20° C) <sup>(b)</sup>        | mg/l           | TCVN 6001-1:2008   | 14,35                 | 15                           |
| 2   | COD <sup>(b)</sup>                             | mg/l           | SMEWW 5220C:2017   | 28,24                 | 30                           |
| 3   | TSS <sup>(b)</sup>                             | mg/l           | TCVN 6625:2000     | 33                    | 50                           |
| 4   | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> _N <sup>(b)</sup> | mg/l           | TCVN 6179-1:1996   | 0,804                 | 0,9                          |
| 5   | Cl <sup>-</sup> <sup>(b)</sup>                 | mg/l           | TCVN 6194:1996     | 210,9                 | 350                          |
| 6   | NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> _N <sup>(b)</sup> | mg/l           | TCVN 6178:1996     | 0,013                 | 0,05                         |
| 7   | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> _N <sup>(b)</sup> | mg/l           | TCVN 6180:1996     | 0,809                 | 10                           |
| 8   | Chất hoạt động<br>bề mặt <sup>(b)</sup>        | mg/l           | SMEWW 5540B&C:2017 | 0,18                  | 0,4                          |
| 9   | Tổng dầu mỡ <sup>(b)</sup>                     | mg/l           | SMEWW 5520B: 2017  | 0,8                   | 1                            |
| 10  | Coliforms <sup>(b)</sup>                       | MPN/<br>100 ml | SMEWW 9221B:2017   | 3,5 x 10 <sup>3</sup> | 7.500                        |

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Cột B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2.

- N190922-017: Nước mặt tại nguồn tiếp nhận nước thải tại kênh Kiên Bái Tây

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Thịnh Trường Phát lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: KT190922-045)



| STT | THÔNG SỐ                                         | ĐƠN VỊ                     | PHƯƠNG PHÁP THỬ         | KẾT QUẢ              | QCVN 19:2009/<br>BTNMT | QCVN 51:2017/<br>BTNMT             |
|-----|--------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|----------------------|------------------------|------------------------------------|
|     |                                                  |                            |                         |                      | Cột B                  | Bảng 3 Cột A1<br>Kv=0,8,<br>Kq=0,8 |
| 1   | Antimon và hợp chất, tính theo Sb <sup>(d)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup>         | US EPA Method 29        | KPH                  | 10                     | 6,4                                |
| 2   | Cd <sup>(b)</sup>                                | mg/Nm <sup>3</sup>         | US EPA Method 29        | KPH<br>(MDL = 0,010) | 5                      | 3,2                                |
| 3   | Chì (Pb) <sup>(b)</sup>                          | mg/Nm <sup>3</sup>         | US EPA Method 29        | KPH<br>(MDL = 0,02)  | 5                      | 3,2                                |
| 4   | Cu <sup>(b)</sup>                                | mg/Nm <sup>3</sup>         | US EPA Method 29        | KPH<br>(MDL = 0,02)  | 10                     | 6,4                                |
| 5   | Zn <sup>(b)</sup>                                | mg/Nm <sup>3</sup>         | US EPA Method 29        | KPH<br>(MDL = 0,03)  | 30                     | 19,2                               |
| 6   | Ni <sup>(d)</sup>                                | mg/Nm <sup>3</sup>         | US EPA Method 29        | KPH                  | -                      | -                                  |
| 7   | Tổng Dioxin/<br>Furan <sup>(d)</sup>             | ng-<br>TEQ/Nm <sup>3</sup> | HD-PTD06<br>US. EPA 23  | 0,006                | -                      | 0,384                              |
| 8   | Cr <sup>(d)</sup>                                | mg/Nm <sup>3</sup>         | US EPA Method 29        | KPH                  | -                      | -                                  |
| 9   | VOCs <sup>(b)</sup>                              | mg/Nm <sup>3</sup>         | PD CEN/TS<br>13649:2014 | KPH                  | -                      | 12,8                               |

**Chú thích:** (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 1,6,8 được phân tích bởi nhà thầu phụ: Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật, thiết bị và công nghệ môi trường Nguyễn Gia (Vimcerts 251); chỉ tiêu số 7 được phân tích bởi nhà thầu phụ: Phòng phân tích Dioxin – Phân viện Hóa – Môi trường, Trung tâm Nhiệt đới Việt – Nga;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- QCVN 51:2017/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép

- Bảng 3: Giá trị C làm cơ sở để tính nồng độ tối đa cho phép của các thông số trong khí thải của cơ sở luyện cán thép, công đoạn hoàn nguyên sắt (direct reduction), lò chuyển thổi ôxy (BOF).

- Các cơ sở sản xuất thép hoạt động trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 áp dụng giá trị C trong cột A1 của Bảng 1 hoặc Bảng 2 hoặc Bảng 3 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 áp dụng giá trị C trong cột A2 của Bảng 1 hoặc Bảng 2 hoặc Bảng 3. Hệ số Kq = 0,8 (q>100.000 m3/h); Kv = 0,8 áp dụng cho vùng 2.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- KT190922-045: Khí thải ống khói sản xuất

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Thịnh Trường Phát lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: N190922-015)



| STT | THÔNG SỐ                                                 | ĐƠN VỊ | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                    | KẾT QUẢ                 | QCVN 14:2008/<br>BTNMT | QCVN 40:2011/<br>BTNMT |
|-----|----------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
|     |                                                          |        |                                                    |                         | Cột B,<br>Cmax         | Cột B                  |
| 1   | Nhiệt độ <sup>(b)</sup>                                  | °C     | SMEWW<br>2550B:2017                                | 22,6                    | -                      | 40                     |
| 2   | Độ màu <sup>(b)</sup>                                    | Pt/Co  | TTP.SĐN.N.02                                       | 45                      | 50                     | 150                    |
| 3   | pH <sup>(b)</sup>                                        | -      | TCVN 6492:2011                                     | 7,11                    | -                      | 5,5 ÷ 9                |
| 4   | TDS <sup>(b)</sup>                                       | mg/l   | TTP.SĐN.N.01                                       | 425                     | 100                    | -                      |
| 5   | BOD <sub>5</sub><br>(20°C) <sup>(b)</sup>                | mg/l   | TCVN 6001-1:2008                                   | 16,9                    | 50                     | 50                     |
| 6   | COD <sup>(b)</sup>                                       | mg/l   | SMEWW<br>5220C:2017                                | 40,8                    | 10                     | 150                    |
| 7   | TSS <sup>(b)</sup>                                       | mg/l   | TCVN 6625:2000                                     | 25                      | 20                     | 100                    |
| 8   | Nitrat NO <sub>3</sub> <sup>-</sup><br>_N <sup>(b)</sup> | mg/l   | SMEWW 4500.NO <sub>3</sub> <sup>-</sup><br>.E:2017 | 2,76                    | 10                     | -                      |
| 9   | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> _P <sup>(b)</sup>          | mg/l   | TCVN 6202:2008                                     | 1,19                    | -                      | -                      |
| 10  | Dầu mỡ<br>ĐTV <sup>(b)</sup>                             | mg/l   | SMEWW<br>5520B&F:2017                              | 2,4                     | -                      | -                      |
| 11  | Chất hoạt<br>động bề<br>mặt <sup>(b)</sup>               | mg/l   | SMEWW 5540<br>B&C:2017                             | KPH<br>(MDL =<br>0,02)  | 4,0                    | -                      |
| 12  | Tổng<br>phenol <sup>(b)</sup>                            | mg/l   | TCVN 6216:1996                                     | KPH<br>(MDL =<br>0,001) | 10                     | 0,5                    |
| 13  | Tổng dầu mỡ<br>khoáng <sup>(b)</sup>                     | mg/l   | SMEWW<br>5520B&F:2017                              | 2,8                     | -                      | 10                     |
| 14  | Sunfua (tính<br>theo H <sub>2</sub> S) <sup>(b)</sup>    | mg/l   | TCVN 6637:2000                                     | KPH<br>(MDL =<br>0,02)  | -                      | 0,5                    |
| 15  | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> _N <sup>(b)</sup>           | mg/l   | TCVN 6179-1:1996                                   | 3,72                    | 5.000                  | 10                     |
| 16  | Tổng N <sup>(b)</sup>                                    | mg/l   | TCVN 6638:2000                                     | 15,69                   |                        | 40                     |

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Thịnh Trường Phát lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



|    |                             |           |                  |                     |  |       |
|----|-----------------------------|-----------|------------------|---------------------|--|-------|
| 17 | Tổng Photpho <sup>(b)</sup> | mg/l      | TCVN 6202:2008   | 1,53                |  | 6     |
| 18 | Coliforms <sup>(b)</sup>    | MPN/100ml | SMEWW 9221B:2017 | 4 x 10 <sup>3</sup> |  | 5.000 |

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt
- Cột B: quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- Cột B: quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- N190922-015: Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt



1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng